



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
NĂM 2024

**Đơn vị kiểm toán:**

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Email: [info@aascs.com.vn](mailto:info@aascs.com.vn)

Fax: (028) 3820 5942

Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)



## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2024	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2024	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2024	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2024	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	19 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

### **CÔNG TY**

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 7 ngày 11/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 1, số 117-119-121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, TP. HCM.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2024 - 2029 bao gồm:**

Bà Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
	độc lập	
Ông Hoàng Thế Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
	độc lập	
Bà Trịnh Thị Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Nguyễn Tài Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/04/2024
Bà Tạ Hải Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/04/2024
	độc lập	

### **Ủy ban Kiểm toán**

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 20/04/2024

### **Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật** Ông Trần Anh Thắng

**Tổng Giám đốc**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam ( AASCS ) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 cho Công ty.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Anh Thắng**





Số : 49.....BCKT/TC/2025/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi : - Các Cổ đông****- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt, được lập ngày 17/02/2025 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2024, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 21 tháng 02 năm 2025

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****VÕ THỊ MỸ HƯƠNG**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0858 - 2023 - 142-1

**Kiểm toán viên****TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 1755 - 2023 - 142-1



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>2.849.697.552.950</b>	<b>1.283.565.423.676</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 =&gt; 129)</b>	<b>110</b>		<b>2.845.426.609.202</b>	<b>1.277.769.649.931</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.A.1	157.302.427.344	405.904.204.261
1.1 Tiền	111.1		157.302.427.344	405.904.204.261
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.A.3.1	111.684.383.400	159.493.479.080
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.A.3.2	1.626.000.000.000	0
4. Các khoản cho vay	114	6.A.3.3	926.070.672.965	695.255.032.211
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp (*)	116	6.A.4	(14.266.864.753)	(14.209.824.261)
7. Các khoản phải thu	117		35.877.673.140	30.077.646.495
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.A.5	35.877.673.140	30.077.646.495
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		10.591.275.878	11.102.071.152
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		25.286.397.262	18.975.575.343
8. Trả trước cho người bán	118	6.A.6	2.585.975.150	926.658.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.A.5	172.341.956	322.454.145
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>4.270.943.748</b>	<b>5.795.773.745</b>
1. Tạm ứng	131		263.530.875	772.617.794
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.A.7	1.646.114.911	2.699.242.385
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.217.947.150	2.132.927.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		143.350.812	190.986.566
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>871.873.074.696</b>	<b>612.702.561.292</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>850.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		850.000.000.000	600.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	6.A.3.2	850.000.000.000	600.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.515.495.809</b>	<b>6.135.119.771</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.A.9	3.729.260.919	859.326.698
- Nguyên giá	222		13.484.543.497	9.657.421.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9.755.282.578)	(8.798.094.399)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.A.10	6.786.234.890	5.275.793.073
- Nguyên giá	228		16.687.955.031	13.787.955.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9.901.720.141)	(8.512.161.958)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>11.357.578.887</b>	<b>6.567.441.521</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.A.7	2.079.355.256	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	6.A.8	9.278.223.631	6.567.441.521
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.721.570.627.646</b>	<b>1.896.267.984.968</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>2.130.684.566.091</b>	<b>425.365.211.727</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.123.516.168.245</b>	<b>420.114.228.100</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	6.A.23	2.100.000.000.000	400.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		2.100.000.000.000	400.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	6.A.18	964.807.185	889.057.862
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.A.20	39.996.000	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		179.000.000	329.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.A.19	9.910.906.270	13.541.734.160
11. Phải trả người lao động	323		3.498.132.555	0
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		133.404.050	75.336.900
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2.506.778.082	310.684.931
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	6.A.21	20.944.409	20.880.054
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.262.199.694	4.947.534.193
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>7.168.397.846</b>	<b>5.250.983.627</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.A.22	7.168.397.846	5.250.983.627
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.590.886.061.555</b>	<b>1.470.902.773.241</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.590.886.061.555</b>	<b>1.470.902.773.241</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.921.646.602	1.921.646.602
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	<b>6.A.27</b>	388.462.393.793	268.479.105.479
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		359.788.802.408	247.475.170.969
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		28.673.591.385	21.003.934.510
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>3.721.570.627.646</b>	<b>1.896.267.984.968</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		120.000.000	120.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	<b>6.A.11</b>	12.954.770.000	59.721.770.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	<b>6.A.12</b>	100.001.050.000	100.001.050.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	<b>6.A.13</b>	750.000.000.000	500.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	<b>6.A.14</b>	0	0
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	<b>6.A.15</b>	3.893.218.410.000	3.169.181.000.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.339.634.450.000	2.481.164.580.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		97.393.520.000	278.708.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		340.840.000.000	235.520.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		75.000.000.000	75.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		40.350.440.000	98.788.420.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	<b>6.A.16</b>	1.585.910.000	464.702.980.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.585.910.000	464.702.980.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026	<b>6.A.17</b>	47.080.315.851	647.101.033.943
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		35.327.235.701	373.316.343.023
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		11.753.080.150	273.784.690.920
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		11.753.080.150	273.784.690.920



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	<b>6.A.24</b>	47.080.315.851	647.101.033.943
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		47.080.315.851	647.101.033.943
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		0	0
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	0
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	0

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Phương Long

Lê Thị Thùy Dung

Trần Anh Thắng



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

## Năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		50.605.894.820	93.846.641.149
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.B.1.1	33.907.938.700	72.572.882.245
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	6.B.1.2	14.405.604.120	21.273.747.904
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.B.1.3	2.292.352.000	11.000
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.B.1.3	78.534.814.346	2.340.520.547
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.B.1.3	96.637.210.822	53.132.803.026
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	6.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		48.822.904.578	45.290.557.161
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	310.000.000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	1.800.177.791
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.279.674.604	1.574.975.892
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.061.681.818	1.715.000.000
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	6.B.1.4	550.000	4.430.728
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>278.942.730.988</b>	<b>200.015.106.294</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		14.343.568.191	77.999.755.383
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.B.1.1	9.030.075.924	1.216.794.646
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.B.1.2	4.818.533.026	76.366.216.763
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		494.959.241	416.743.974
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.B.1.6	57.040.492	(524.529.547)
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.699.358.052	1.390.647.670
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.B.1.6	37.331.882.307	25.695.079.186
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.B.1.6	4.244.414.942	3.638.798.446
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.B.1.6	2.514.648.267	2.005.210.457
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 33)</b>	<b>40</b>		<b>60.190.912.251</b>	<b>110.204.961.595</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.B.1.5	14.728.252.566	44.507.812.943
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 =&gt; 44)</b>	<b>50</b>		<b>14.728.252.566</b>	<b>44.507.812.943</b>



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

## Năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52	6.B.1.7	43.530.141.149	1.399.150.684
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55		0	0
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 =&gt; 55)</b>	<b>60</b>		<b>43.530.141.149</b>	<b>1.399.150.684</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	6.B.1.8	<b>33.861.619.533</b>	<b>25.764.304.581</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>156.088.310.621</b>	<b>107.154.502.377</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71		0	0
8.2 Chi phí khác	72		0	0
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>156.088.310.621</b>	<b>107.154.502.377</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		146.501.239.527	162.246.971.236
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		9.587.071.094	(55.092.468.859)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	6.B.1.9	<b>30.915.840.663</b>	<b>21.498.936.344</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		28.998.426.444	32.517.430.116
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		1.917.414.219	(11.018.493.772)
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>125.172.469.958</b>	<b>85.655.566.033</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		0	0
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		0	0
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304		0	0
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		979	1.367
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Phương Long



Lê Thị Thùy Dung



Trần Anh Thắng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>156.088.310.621</b>	<b>107.154.502.377</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>31.148.634.945</b>	<b>(41.217.752.716)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03		2.346.746.362	1.890.909.543
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		43.530.141.149	1.399.150.684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(14.728.252.566)	(44.507.812.943)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>4.875.573.518</b>	<b>75.841.687.216</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		4.818.533.026	76.366.216.763
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		57.040.492	(524.529.547)
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(14.405.604.120)</b>	<b>(21.273.747.904)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(14.405.604.120)	(21.273.747.904)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(2.134.309.822.047)</b>	<b>(952.959.069.820)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		57.396.166.774	111.546.177.181
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(1.876.000.000.000)	(600.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(230.815.640.754)	(413.238.002.672)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(5.800.026.645)	(19.284.122.557)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		112.189	(669.252.864)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		556.722.673	(310.619.240)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.795.802.260)	(2.106.546.279)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		75.749.323	236.714.259
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.026.227.782)	(756.622.816)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(28.775.253.620)	(28.630.386.706)
(-) Lãi vay đã trả	44		(41.334.047.998)	(1.088.465.753)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.619.321.150)	(853.158.000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		58.067.150	26.025.600
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3.854.000.714)	2.169.190.027
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		3.498.132.555	0
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		64.355	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(3.874.516.143)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(1.956.602.907.083)</b>	<b>(832.454.380.847)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(6.727.122.400)	(755.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		14.728.252.566	44.507.812.943
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>8.001.130.166</b>	<b>43.752.812.943</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	397.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		3.508.000.000.000	2.068.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		3.508.000.000.000	2.068.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.808.000.000.000)	(1.668.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		(1.808.000.000.000)	(1.668.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>1.700.000.000.000</b>	<b>797.500.000.000</b>
<b>IV. Tăng / giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>		<b>(248.601.776.917)</b>	<b>8.798.432.096</b>
<b>V. Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>		<b>405.904.204.261</b>	<b>397.105.772.165</b>
- Tiền	101.1		405.904.204.261	397.105.772.165
- Các khoản tương đương tiền	101.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		0	0
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>		<b>157.302.427.344</b>	<b>405.904.204.261</b>
- Tiền	103.1	<b>6.A.1</b>	<b>157.302.427.344</b>	<b>405.904.204.261</b>
- Các khoản tương đương tiền	103.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

### PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		33.024.471.402.685	83.356.106.797.755
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(33.624.492.120.777)	(83.400.792.009.972)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		0	0
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		0	0
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		0	0
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		0	0
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		0	0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		0	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		0	0
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>		<b>(600.020.718.092)</b>	<b>(44.685.212.217)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>647.101.033.943</b>	<b>691.786.246.160</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		647.101.033.943	691.786.246.160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		373.316.343.023	669.047.823.390
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		273.784.690.920	22.738.422.770
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		0	0
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>47.080.315.851</b>	<b>647.101.033.943</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		47.080.315.851	647.101.033.943
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		35.327.235.701	373.316.343.023
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		11.753.080.150	273.784.690.920
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		0	0


Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc

  
Hoàng Thị Phương Long

  
Lê Thị Thùy Dung

  
Trần Anh Thắng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Năm 2024

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		989.726.523.408	1.470.902.773.241	527.229.541.120	46.053.291.287	125.172.469.958	5.189.181.644	1.470.902.773.241	1.590.886.061.555
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		802.500.000.000	1.200.000.000.000	397.500.000.000	0	0	0	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		802.500.000.000	1.200.000.000.000	397.500.000.000	0	0	0	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn	7006		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007		0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008		0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160	0	0	0	0	502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		1.921.646.602	1.921.646.602	0	0	0	0	1.921.646.602	1.921.646.602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		0	0	0	0	0	0	0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		0	0	0	0	0	0	0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		184.802.855.646	268.479.105.479	129.729.541.120	46.053.291.287	125.172.469.958	5.189.181.644	268.479.105.479	388.462.393.793
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		119.724.946.049	247.475.170.969	129.729.541.120	1.979.316.200	117.502.813.083	5.189.181.644	247.475.170.969	359.788.802.408
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		65.077.909.597	21.003.934.510	0	44.073.975.087	7.669.656.875	0	21.003.934.510	28.673.591.385
	Tổng cộng			989.726.523.408	1.470.902.773.241	527.229.541.120	46.053.291.287	125.172.469.958	5.189.181.644	1.470.902.773.241	1.590.886.061.555



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Năm 2024

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán			0	0	0	0	0	0	0	0
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý			0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài			0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác			0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng			0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu

Hoàng Thị Phương Long

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Anh Thắng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2024**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

#### **Giấy chứng nhận thành lập CTCK**

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 7 ngày 11/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

**Địa chỉ liên hệ :** Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

**Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày:** 20/04/2024

#### **Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán**

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán : 1.200.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

**Tổng số nhân viên và người lao động :** 121 người

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

##### **a. Ghi nhận vốn bằng tiền :**

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh



- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

**4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:**

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
  - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
  - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
  - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
  - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh



**4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh****4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh****4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh****4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh****4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản ký quỹ thuê văn phòng được ghi nhận trong suốt thời gian thuê văn phòng, và chấm dứt ghi nhận khi không còn thực hiện hợp đồng thuê nữa.

**4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
  - + Phải thu và dự thu cổ tức: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: không phát sinh.



- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại các cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...). Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

#### **4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

#### **4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

#### **4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

*Ghi nhận thu nhập khác:*

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

*Ghi nhận chi phí khác*

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

#### **4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

**4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không**

**4.19 Các khoản mục không có số dư :**

Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư

**5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá trị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

**Rủi ro ngoại tệ :** Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi khối nguồn vốn và kinh doanh tài chính của công ty theo chính sách của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài khoản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :**

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

ĐVT: VNĐ

**A.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.398.248.488	328.646.383
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	154.904.178.856	405.575.557.878
<b>Cộng</b>	<b>157.302.427.344</b>	<b>405.904.204.261</b>

**(\*) Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK**

Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.757.127.522	54.237.973
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa - phong tỏa tăng vốn	51.560.913	51.787.038
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - SGD 1	71.574.446.555	25.038.284.123
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (TPCP)	6.668.353	3.214.823
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hoàn Kiếm	596.408.707	53.155.271
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	61.996.382.282	18.037.720
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành	5.827.011	6.474.156
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Trảng An	6.066.741.508	
Tiền gửi ngân hàng tại VCB - CN Hùng Vương	397.241.878	25.797.633
Tiền gửi ngân hàng tại ACB - CN Trần Khai Nguyên	35.212.055	202.626.484
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình - CN HCM	23.987.398	1.574.837
Tiền gửi tại VP Bank - Hội sở chính	313.369.499	115.576.884
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Quang Trung	27.171.595	4.790.936
Tiền gửi tại Woori Bank - CN Hoàn Kiếm	18.529.922	
Tiền gửi tại Vietinbank - CN Hoàn Kiếm	9.061.963	
Tiền gửi tại SeA Bank - CN Long Biên	13.462.125	
Tiền gửi tại TPBank - CN TTKD HO	8.261.019	
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV - CN Hà Thành (Ký quỹ)	350.388	
Tiền gửi ngân hàng tại Eximbank - CN Quận 4	2.368.163	
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực - lãi suất 6,8% - 9,3%/năm (tùy kỳ hạn và hợp đồng); được rút trước hạn		350.000.000.000
Tiền gửi tại VP bank - kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,15%/năm; được rút trước hạn		30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>154.904.178.856</b>	<b>405.575.557.878</b>

**A.2 Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
<b>a. Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>101.366.270</b>	<b>11.643.872.939.615</b>
- Cổ phiếu	30.048.100	747.540.380.000
- Trái phiếu	71.315.250	7.933.315.795.000
- Chứng khoán khác	2.920	2.963.016.764.615
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>1.608.448.993</b>	<b>34.110.323.056.860</b>
- Cổ phiếu	1.592.578.893	32.441.455.092.860
- Trái phiếu	15.391.000	1.668.315.675.000
- Chứng khoán khác	479.100	552.289.000
<b>Cộng</b>	<b>1.709.815.263</b>	<b>45.754.195.996.475</b>

**A.3. Các loại tài sản tài chính**

**A.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết khác	2.635.367	1.723.400	2.533.100	1.654.080
EVF	0	0	0	0
HHC	65.775.922.843	102.024.720.000	64.990.452.843	86.861.250.000
HDB	0	0	0	0
HIO	0	0	18.130.000.000	22.515.000.000
MBB	0	0	0	0
PVS	2.639.130.959	2.325.540.000	0	0
SHB	2.124.705.000	2.004.900.000	0	0
SSI	2.585.000.000	2.605.000.000	0	0
VCG	2.715.000.000	2.722.500.000	0	0
Trái phiếu niêm yết	0	0	50.115.575.000	50.115.575.000
<b>Cộng</b>	<b>75.842.394.169</b>	<b>111.684.383.400</b>	<b>133.238.560.943</b>	<b>159.493.479.080</b>

**A.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản HTM	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.626.000.000.000	0
b. Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết	850.000.000.000	600.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.476.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>

**A.3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động ký quỹ	903.755.588.297	889.488.723.544	563.805.890.868	549.596.066.607
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	22.315.084.668	22.315.084.668	131.449.141.343	131.449.141.343
<b>Cộng</b>	<b>926.070.672.965</b>	<b>911.803.808.212</b>	<b>695.255.032.211</b>	<b>681.045.207.950</b>



## A.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị năm nay	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	75.842.394.169	111.684.383.400	36.276.594.157	434.604.926	111.684.383.400	133.238.560.943	159.493.479.080	26.256.225.157	1.307.020	159.493.479.080	
1. Cổ phiếu	75.842.394.169	111.684.383.400	36.276.594.157	434.604.926	111.684.383.400	83.122.985.943	109.377.904.080	26.256.225.157	1.307.020	109.377.904.080	
Cổ phiếu niêm yết khác	2.635.367	1.723.400	297.000	1.208.967	1.723.400	2.533.100	1.654.080	428.000	1.307.020	1.654.080	
HHC	65.775.922.843	102.024.720.000	36.248.797.157	0	102.024.720.000	64.990.452.843	86.861.250.000	21.870.797.157	0	86.861.250.000	
HIO	0	0	0	0	0	18.130.000.000	22.515.000.000	4.385.000.000	0	22.515.000.000	
PVS	2.639.130.959	2.325.540.000	0	313.590.959	2.325.540.000	0	0	0	0	0	
SHB	2.124.705.000	2.004.900.000	0	119.805.000	2.004.900.000	0	0	0	0	0	
SSI	2.585.000.000	2.605.000.000	20.000.000	0	2.605.000.000	0	0	0	0	0	
VCG	2.715.000.000	2.722.500.000	7.500.000	0	2.722.500.000	0	0	0	0	0	
2. Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	50.115.575.000	50.115.575.000	0	0	50.115.575.000	
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CÔNG	75.842.394.169	111.684.383.400	36.276.594.157	434.604.926	111.684.383.400	133.238.560.943	159.493.479.080	26.256.225.157	1.307.020	159.493.479.080	



**A.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	14.266.864.753	14.209.824.261
Dự phòng suy giảm gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	0	0
<b>Cộng</b>	<b>14.266.864.753</b>	<b>14.209.824.261</b>

**A.5. Các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	35.877.673.140	30.077.646.495
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin, ứng trước, phải thu khác	926.070.672.965	695.255.032.211
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	172.341.956	322.454.145
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
Trong đó	0	0
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi	0	0
<b>Cộng</b>	<b>962.120.688.061</b>	<b>725.655.132.851</b>

**A.6. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện lạnh Phát Thìn	0	48.978.000
Công ty TNHH PRO CNL	0	877.680.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tin Học Và Dịch Vụ Goline	2.280.000.000	0
Công ty TNHH Hai Thành Viên Thực Phẩm Hannah	211.490.000	0
Công ty CP TM và Giải pháp công nghệ QTV Smart Services	73.047.150	0
Công ty TNHH Thời trang Quốc tế Savani	21.438.000	0
<b>Cộng</b>	<b>2.585.975.150</b>	<b>926.658.000</b>

**A.7. Chi phí trả trước**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí phân bổ trong năm	1.646.114.911	1.467.712.394
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	0	664.384.828
Chi phí dụng cụ phân bổ	0	567.145.163
<b>Cộng</b>	<b>1.646.114.911</b>	<b>2.699.242.385</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí phân bổ trong năm	169.094.222	0
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	1.184.006.470	0
Chi phí dụng cụ phân bổ	726.254.564	0
<b>Cộng</b>	<b>2.079.355.256</b>	<b>0</b>

**A.8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.948.617.739	4.751.717.820
Tiền lãi phân bổ	2.209.605.892	1.695.723.701
<b>Cộng</b>	<b>9.278.223.631</b>	<b>6.567.441.521</b>



## A.9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
1. Số dư đầu năm	0	9.657.421.097	9.657.421.097
2. Số tăng trong năm	2.623.638.800	1.203.483.600	3.827.122.400
- Mua sắm mới	2.623.638.800	1.203.483.600	3.827.122.400
- Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0
3. Số giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối năm	2.623.638.800	10.860.904.697	13.484.543.497
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	0	8.798.094.399	8.798.094.399
2. Khấu hao trong năm	179.142.014	778.046.165	957.188.179
Tăng khác	0	0	0
3. Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối năm	179.142.014	9.576.140.564	9.755.282.578
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>			
1. Tại ngày đầu năm	0	859.326.698	859.326.698
2. Tại ngày cuối năm	2.444.496.786	1.284.764.133	3.729.260.919
Đánh giá theo giá trị hợp lý	2.444.496.786	1.284.764.133	3.729.260.919

## A.10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
1. Số dư đầu năm	13.787.955.031	0	13.787.955.031
2. Số tăng trong năm	2.900.000.000	0	2.900.000.000
- Mua trong năm	2.900.000.000	0	2.900.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)	0	0	0
3. Số giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác (phân loại lại)	0	0	0
4. Số dư cuối năm	16.687.955.031	0	16.687.955.031
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	8.512.161.958	0	8.512.161.958
- Khấu hao trong năm	1.389.558.183		1.389.558.183
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
2. Số dư cuối năm	9.901.720.141	0	9.901.720.141
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày đầu năm	5.275.793.073	0	5.275.793.073
2. Tại ngày cuối năm	6.786.234.890	0	6.786.234.890
Đánh giá theo giá trị hợp lý	6.786.234.890	0	6.786.234.890

**A.11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.954.770.000	59.721.770.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>12.954.770.000</b>	<b>59.721.770.000</b>

**A.12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	100.001.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	100.000.000.000	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	
<b>Cộng</b>	<b>100.001.050.000</b>	<b>100.001.050.000</b>

**A.13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	0	500.000.000.000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	750.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>750.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>

**A.14. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**A.15. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.339.634.450.000	2.481.164.580.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	97.393.520.000	278.708.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	340.840.000.000	235.520.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75.000.000.000	75.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	40.350.440.000	98.788.420.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>3.893.218.410.000</b>	<b>3.169.181.000.000</b>



**A.16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.585.910.000	464.702.980.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.585.910.000</b>	<b>464.702.980.000</b>

**A.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	35.327.235.701	373.316.343.023
- Của Nhà đầu tư trong nước	35.327.235.701	373.316.343.023
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	0	0
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	11.753.080.150	273.784.690.920
- Của Nhà đầu tư trong nước	11.753.080.150	273.784.690.920
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
<b>Cộng</b>	<b>47.080.315.851</b>	<b>647.101.033.943</b>

**A.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	832.838.926	885.037.862
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phải trả VDSC	131.968.259	0
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	0	4.020.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>964.807.185</b>	<b>889.057.862</b>

**A.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	0	27.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.235.052.388	7.011.879.564
Thuế thu nhập cá nhân	804.964.895	953.076.234
Các loại thuế khác	1.870.888.987	5.576.751.090
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
<b>Cộng</b>	<b>9.910.906.270</b>	<b>13.541.734.160</b>

**A.20. Phải trả người bán**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	39.996.000	0
Phải trả người bán dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>39.996.000</b>	<b>0</b>

**A.21. Phải trả phải nộp khác****Chỉ tiêu****Số cuối năm****Số đầu năm**

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

20.944.409

20.880.054

Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

0

0

**Cộng****20.944.409****20.880.054****A.22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Năm nay****Năm trước**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

1.917.414.219

(11.018.493.772)

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước

0

0

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đầu năm

5.250.983.627

16.269.477.399

**Số cuối năm****7.168.397.846****5.250.983.627**



**A.23. Vay ngắn hạn****Loại vay ngắn hạn****Vay ngân hàng**

		Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
			<b>400.000.000.000</b>	<b>3.508.000.000.000</b>	<b>1.808.000.000.000</b>	<b>2.100.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	(1)	Lãi suất theo	200.000.000.000	1.000.000.000.000	800.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng An	(2)	từng lần giải	200.000.000.000	700.000.000.000	550.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	(3)	ngân	0	1.078.000.000.000	196.000.000.000	882.000.000.000
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(4)		0	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	(5)		0	232.000.000.000	162.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD1	(6)		0	298.000.000.000	0	298.000.000.000

**Cộng** **400.000.000.000** **3.508.000.000.000** **1.808.000.000.000** **2.100.000.000.000**

**Ghi chú :**

- Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 30/11/2023 đến ngày 30/11/2024, thời hạn vay từng khoản nợ không quá 5 tháng; Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay (đầu tư trái phiếu chính phủ).
- Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức : từ ngày 21/11/2024 đến ngày 31/05/2025, thời hạn vay quy định từng hợp đồng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư giấy tờ có giá (bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh).
- Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng từ ngày 22/04/2024 đến ngày 22/04/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng + Hợp đồng sửa đổi bổ sung lần thứ 01 ngày 26/08/2024, hạn mức 500 tỷ đồng + Hợp đồng sửa đổi bổ sung lần thứ 02 ngày 03/12/2024, hạn mức 900 tỷ đồng. Mục đích sử dụng khoản vay : Tài trợ / bù đắp tài chính đầu tư trái phiếu Chính phủ / trái phiếu Chính phủ bảo lãnh / trái phiếu chính quyền địa phương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh).
- Hợp đồng cho vay hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 04/06/2024 đến 02/06/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, thanh toán mua đầu tư trái phiếu chính phủ theo quy định của pháp luật.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức, hạn mức 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, tối đa đến ngày 12/07/2025, thời hạn vay tối đa là 12 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay : đầu tư, kinh doanh công cụ nợ và / hoặc đầu tư nắm giữ công cụ nợ đến ngày đáo hạn (bao gồm công cụ nợ của Chính phủ như trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu chính quyền địa phương và các công cụ nợ khác của Chính phủ).
- Hợp đồng tín dụng hạn mức, hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến ngày 31/05/2025, thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể + Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi, hạn mức 200 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến ngày 31/05/2025. Mục đích sử dụng khoản vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu).

**A.24. Phải trả Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	35.327.235.701	373.316.343.023
1. Của Nhà đầu tư trong nước	35.327.235.701	373.316.343.023
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	11.753.080.150	273.784.690.920
1. Của Nhà đầu tư trong nước	11.753.080.150	273.784.690.920
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
<b>Cộng</b>	<b>47.080.315.851</b>	<b>647.101.033.943</b>

**A.25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	132.341.956	282.454.145
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	40.000.000	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>172.341.956</b>	<b>322.454.145</b>

**A.26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	903.755.588.297	563.805.890.868
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Phải trả lãi margin	10.591.275.878	11.102.071.152
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	22.315.084.668	131.449.141.343
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	0	0
<b>Cộng</b>	<b>936.661.948.843</b>	<b>706.357.103.363</b>

**A.27. Lợi nhuận chưa phân phối**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	359.788.802.408	247.475.170.969
Lợi nhuận chưa thực hiện	28.673.591.385	21.003.934.510
<b>Cộng</b>	<b>388.462.393.793</b>	<b>268.479.105.479</b>

**(\*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****1. Cổ phiếu đang lưu hành**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại ≤ 1 năm	0	0
Loại > 1 năm	120.000.000	120.000.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

ĐVT: VND

**1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính :**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
<b>Lãi bán Tài sản tài chính</b>				<b>33.907.938.700</b>	<b>72.572.882.245</b>	
Cổ phiếu niêm yết	6.529.600	190.631.330.000	160.567.945.850	30.063.384.150	68.592.738.633	
Trái phiếu niêm yết	5.500.000	579.883.000.000	579.482.250.000	400.750.000	2.869.700.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	430.734.212	
Chứng chỉ tiền gửi	780	798.855.668.508	795.411.863.958	3.443.804.550	679.709.400	
<b>Lỗ bán Tài sản tài chính</b>				<b>(9.030.075.924)</b>	<b>(1.216.794.646)</b>	
Cổ phiếu niêm yết	8.639.100	193.557.405.000	201.873.330.924	(8.315.925.924)	(752.920.824)	
Trái phiếu niêm yết	30.370.000	3.286.675.985.000	3.287.390.135.000	(714.150.000)	(51.650.000)	
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	(412.223.822)	

**1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2024	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2023	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán 31/12/2024	Ghi chú
<b>Chênh lệch tăng</b>						
<b>I. FVTPL</b>						
Cổ phiếu niêm yết	71.078.262.743	107.353.567.000	36.275.304.257	21.869.700.137	14.405.604.120	
			0		0	
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	
<b>II. HTM</b>						
Trái phiếu chưa niêm yết	850.000.000.000	850.000.000.000	0	0	0	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1.626.000.000.000	1.626.000.000.000	0	0	0	
<b>Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC</b>			<b>36.275.304.257</b>	<b>21.869.700.137</b>	<b>14.405.604.120</b>	
<b>Chênh lệch giảm</b>						
<b>I. FVTPL</b>						
Cổ phiếu niêm yết	4.764.131.426	4.330.816.400	(433.315.026)	4.385.218.000	(4.818.533.026)	
<b>II. HTM</b>						
<b>Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC</b>			<b>(433.315.026)</b>	<b>4.385.218.000</b>	<b>(4.818.533.026)</b>	

**1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.292.352.000	11.000
Từ tài sản tài chính HTM	78.534.814.346	2.340.520.547
Từ các khoản cho vay	96.637.210.822	53.132.803.026
Từ AFS	0	0
<b>Cộng</b>	<b>177.464.377.168</b>	<b>55.473.334.573</b>

**1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	550.000	4.430.728
<b>Cộng</b>	<b>550.000</b>	<b>4.430.728</b>

**1.5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm	0	0
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	0	0
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.728.252.566	44.507.812.943
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>14.728.252.566</b>	<b>44.507.812.943</b>

**1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	37.331.882.307	25.695.079.186
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.244.414.942	3.638.798.448
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.514.648.267	2.005.210.457
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	57.040.492	(524.529.547)
<b>Cộng</b>	<b>44.147.986.008</b>	<b>30.814.558.542</b>

**1.7. Chi phí tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Chi phí lãi vay	43.530.141.149	1.399.150.684
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0
Chi phí tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>43.530.141.149</b>	<b>1.399.150.684</b>

**1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	15.966.635.799	9.582.929.632
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	818.760.450	515.636.650
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	487.805.725	432.573.857
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.302.805.943	587.175.443
Chi phí khấu hao TSCĐ	256.932.346	82.408.797
Chi phí thuế, phí và lệ phí	562.994.358	520.338.519
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0



Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.060.614.701	10.086.200.631
Chi phí khác	1.405.070.211	3.957.041.052
<b>Cộng</b>	<b>33.861.619.533</b>	<b>25.764.304.581</b>
<b>1.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.998.426.444	32.517.430.116
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	28.998.426.444	32.517.430.116
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.917.414.219	(11.018.493.772)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.917.414.219	(11.018.493.772)
<b>Cộng</b>	<b>30.915.840.663</b>	<b>21.498.936.344</b>

**C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

**D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

1. **Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành:** không phát sinh
2. **Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:** không phát sinh
3. **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:** không phát sinh

**E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024:** không
2. **Thông tin về các bên liên quan**

**2.1 Thủ lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng**

**Giám đốc:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch HĐQT	90.681.818	
Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	20.454.547	71.666.672
Trần Anh Thắng	Phó chủ tịch thường trực HĐQT	67.222.224	72.666.672
Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT	45.340.909	
Hoàng Thế Hưng	Thành viên HĐQT	45.340.909	
Nguyễn Xuân Điệp	Thành viên HĐQT độc lập	45.340.909	
Đào Đức Anh			16.666.668
Phan Thành Đạt			16.666.668
Nguyễn Thị Thu Bình			16.666.668
Trịnh Thị Lan	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	20.454.547	55.000.004
Nguyễn Tài Vinh	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	20.454.547	53.750.004
Tạ Hải Hà	Thành viên HĐQT độc lập (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	20.454.547	54.750.004

**BAN KIỂM SOÁT**

Trần Văn Dương	Trưởng Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	20.454.547	72.666.672
Trương Văn Tiến	TV Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	8.181.817	28.666.664
Trịnh Thị Lan			9.999.999
Hoàng Minh Thắng	TV Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm 20/04/2024)	8.181.817	21.499.998

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	1.833.529.538	1.381.330.034
Nguyễn Thị Thu Bình			136.286.272
Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	1.143.679.221	929.885.588
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	1.285.477.074	476.619.091
Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc	906.854.718	512.950.492

**2.2 Giao dịch phát sinh trong năm**

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch TT HĐQT, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị Công ty	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	160.236.671 160.236.671
Trịnh Thị Lan	Thành viên HĐQT(miễn nhiệm chức danh này từ ngày 20/04/2024), Phó Tổng Giám đốc	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	2.065.680 2.065.680
Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	870.000 870.000
Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Chuyên viên KTNB	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	312.494 312.494
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát ( từ nhiệm từ ngày 20/04/2024)	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	5.948.706 6.008.031
Trần Thị Lan Anh	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	92.890 92.890
Nguyễn Văn Cảnh	Người có liên quan của người nội bộ từ 20/04/2024	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	52.965.145 52.965.145
Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber	Người có liên quan của người nội bộ từ 20/04/2024	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	19.997.993 19.997.993
Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Hòa An	Người có liên quan của người nội bộ từ 20/04/2024	Phí giao dịch Thu phí giao dịch	399.749.999 399.749.999

**2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024 : không có****3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2024 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Phương Long



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Anh Thắng